

Bản án số: **312/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 10/5/2021
V/v tranh chấp “Ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trúc Mai.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Công Minh.
2. Bà Phan Thị Quý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đông – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Phượng Tuyền** - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 60/2021/TLST-HNGĐ ngày 26/01/2021 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/QĐXXST-HNGĐ ngày 16/4/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1956;

Địa chỉ: số 347, ấp ĐH, xã ST, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* **Trần Văn C**, sinh năm 1947;

Địa chỉ: số 347, ấp ĐH, xã ST, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

(Bà N có mặt, ông C có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn, bản tự khai cùng ngày 19/01/2021 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Bà và ông C sống với nhau từ năm 1976 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn, nhưng có tổ chức lễ cưới nhỏ, ra mắt họ hàng và lãnh đạo đơn vị nơi ông C công tác. Thời gian đầu sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên đến năm đầu năm 2020 thì mâu thuẫn vợ chồng phát sinh và ngày càng trở nên trầm trọng, nguyên nhân là ông C nghi ngờ bà có quan hệ bất chính với em ruột của ông C, thậm chí ông C còn nghi ngờ người con của hai người đã chết vào năm 1993 là con của bà và người em ruột của ông. Từ đó, mỗi lần có uống rượu thì ông kiểm chuyện chửi và nói lời khó nghe với bà. Từ năm cuối năm 2020, bà và ông C hoàn toàn độc lập mọi mặt trong sinh hoạt, mặc dù sống chung nhà, nhưng hai người phân khu sinh hoạt riêng.

Nay Bà N cho rằng, vợ chồng đã lớn tuổi, sống với nhau có 04 con chung nhưng ông C không tin tưởng, thiếu tôn trọng bà, cuộc sống vợ chồng quá ngột ngạt, không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng kéo dài nhiều năm nhưng không thể giải quyết mặc dù đôi bên đều đã là cha mẹ, ông bà. Do đó, nay Bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà các vấn đề sau:

Về hôn nhân: Yêu cầu được ly hôn với ông C.

Về con chung: Có 04 con chung, tên Trần Văn C1, sinh năm 1977; Trần Văn B, sinh năm 1981; Trần Văn N1, sinh năm 1984; Trần Thị N2, sinh năm 1986. Các con chung đều đã trưởng thành, lao động tự lo cho bản thân được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn ông Trần Văn C có đơn xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án (đơn đề ngày 10/3/2021), nhưng tại biên bản lấy lời khai cùng ngày, ông C trình bày :*

Ông và Bà N chung sống với nhau từ năm 1976 cho đến nay, có tổ chức lễ cưới theo truyền thống, nhưng không có đăng ký kết hôn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do Bà N có quan hệ tình cảm với em ruột ông từ năm 1979, ông phát hiện sự việc này vào năm 2019 trong một dịp ông đưa Bà N về thăm quê. Nay ông không còn tình cảm với Bà N, hai người ở riêng, ăn riêng. Ông đồng ý ly hôn với Bà N.

Về con chung: Có 04 con chung, tên Trần Văn C1, sinh năm 1977; Trần Văn B, sinh năm 1981; Trần Văn N1, sinh năm 1984; Trần Thị N2, sinh năm 1986.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn vắng mặt (có đơn).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang trình bày ý kiến: *Về phần thủ tục*, kể từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành và tuân thủ đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, trên cơ sở phân tích các quy định pháp luật, đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn C có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ vào Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xử vắng mặt ông C.

[2] *Về quan hệ tranh chấp*: Vụ án có quan hệ tranh chấp “Ly hôn”.

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của ông C và Bà N, hai người tổ chức lễ cưới vào năm 1976. Khi đó Bà N 20 tuổi, ông C 29 tuổi, đủ tuổi kết hôn được quy định tại Điều 6 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959. Ông bà sống chung với nhau từ đó cho đến nay, không tiến hành đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Căn cứ vào chứng cứ là giấy khai sinh của anh Trần Văn C1 – con đầu lòng của ông bà, cho thấy quan hệ hôn nhân của ông bà được xác lập trước ngày 03/01/1987. Căn cứ vào quy định tại Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10, Hội đồng xác định quan hệ hôn nhân giữa ông C và Bà N là hôn nhân thực tế, được pháp luật công nhận.

Tại phiên tòa, Bà N trình bày nhiều vấn đề để chứng minh rằng ông và bà đã rạn nứt tình cảm từ lâu, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống vợ chồng; nguyên nhân là do ông C ghen tuông vô cớ, thường xuyên

mượn rượu chửi và nói lời khó nghe với bà. Ông bà tuy còn sống chung nhà, nhưng không muốn nhìn mặt nhau, mọi mặt sinh hoạt của hai người thì tách bạch.

Về phía ông N, tuy ông đều vắng mặt mỗi lần được Tòa án triệu tập tham gia các giai đoạn tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, nhưng tại biên bản lấy lời khai ngày 10/3/2021, ông thể hiện ý kiến là đồng ý ly hôn với bà C.

Xét thấy, hai bên đương sự không còn tha thiết làm vợ chồng với nhau, qua ý kiến trình bày của các bên và thông tin xác minh nguyên nhân mâu thuẫn giữa các bên (bút lục 21) cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa hai người là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung không hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét yêu cầu xin ly hôn ông N của bà C là có cơ sở, nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Hội đồng xét xử xét thấy 04 con chung, tên Trần Văn C1, sinh năm 1977; Trần Văn B, sinh năm 1981; Trần Văn N1, sinh năm 1984; Trần Thị N2, sinh năm 1986 của ông bà đều đã trên 18 tuổi. Bà N trình bày, các con đã có việc làm, có thu nhập ổn định, tự lo cho bản thân được, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Từ đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Xét thấy, lời trình bày của Bà N và ông C là không thống nhất, nếu sau này có tranh chấp liên quan đến tài sản chung thì các bên có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác. Trong vụ án này, do các bên không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Xét lời đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang phù hợp với những nhận định nêu trên của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Bà N phải chịu án phí theo quy định tại điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N.

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị N được ly hôn với ông Trần Văn C.

- Về con chung: Không xem xét.

- Về nợ chung: Không xem xét.

- Về tài sản chung: Không xem xét.

2/ Về án phí: Bà N phải chịu 300.000đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000đồng tạm ứng án phí mà bà đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003898 ngày 25/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Như vậy, bà đã nộp xong án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3/ Quyền kháng cáo: Bà N có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Song Thuận, H. Châu Thành;
- Các đương sự trong vụ án;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

ĐÃ KÝ

HUỲNH THỊ TRÚC MAI